



VIKYNO

Nguồn động lực cần thiết

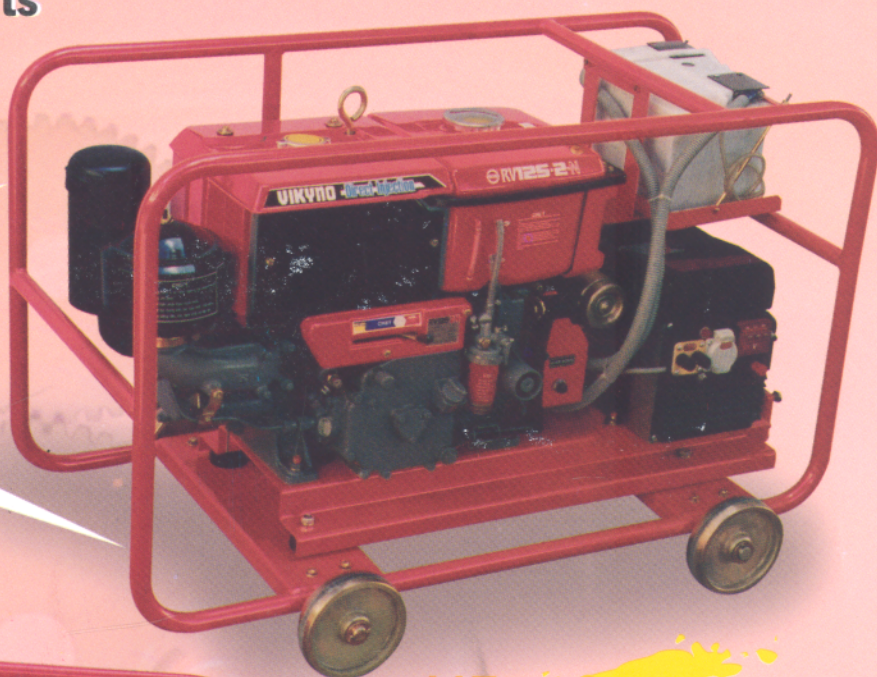
DIESEL ENGINE GENERATOR (MÁY PHÁT ĐIỆN)

Model (kiểu)

MF SERIES

**Quiet, Economical, Dependable
Diesel Power Plus Quick Starts
and Easy Operation**

Khởi động điện (bộ đề)
Công suất mạnh
Êm, ít hao nhiên liệu
Tin cậy & dễ vận hành



**MF5 - S with
Electric starter**



**MF5 - S
Khởi động điện (đề)**

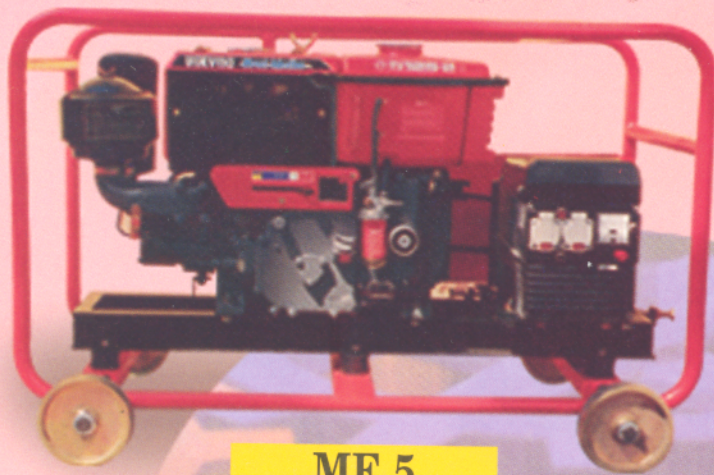
DÙNG CHO (USED FOR):

- Ghe thuyền (River / Sea Boat)
- Sinh hoạt (Living)
- Máy hàn (Welder)
- Máy công nghiệp (Industrial machinery)
- Máy chế biến (Farming machinery)

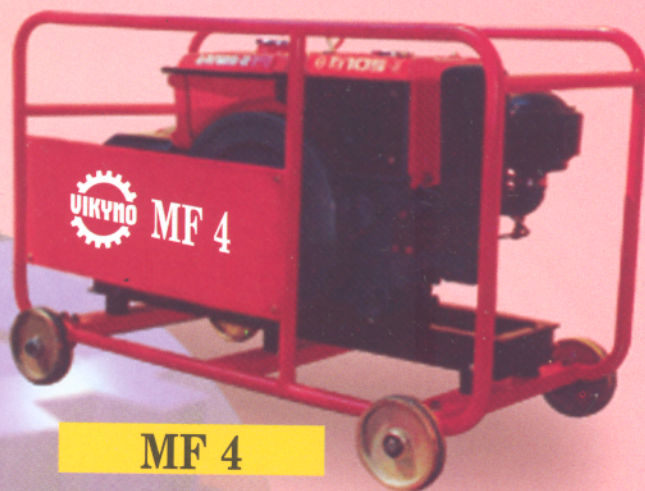
CÔNG TY VIKYNO (VIKYNO COMPANY)

Khu công nghiệp Biên Hòa I - Đồng Nai - Việt Nam (Bien Hoa Industrial Zone I - Dong Nai - Viet Nam)

Tel : (84.61) 812538 - 813296 - Fax : (84.61) 812224 - E-mail : vikyno@hcm.vnn.vn



MF 5



MF 4



MF 3

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT (SPECIFICATIONS)

Kiểu (Model)		MF 5 - S	MF 5	MF 4	MF 3	MF 2
Công suất định mức (Rated output)	(KVA)	5		4	3	2
	(KW)	5		4	3	2
Số pha (No. of phase)		1 Pha (single)				
Điện áp (Voltage)	(V)	110 / 220				
Hiệu suất (Power factor)	(%)	100				
Tần số (Cycles)	(Hz)	50 / 60				
Kích từ (Excitation)		Tự kích từ (Self-excitation)				
Số cực (No. of poles)		2				
Tốc độ (Speed)	(Vòng/phút-rpm)	3000				
Kiểu động cơ (Engine model)		RV 125 - 2		RV 105	RV 95	RV 70
Công suất tối đa (Max. output)	(Mã lực / v/ph - HP/rpm)	12.5/2400		10.5/2400	9.5/2400	7/2400
Loại động cơ (Engine type)		4 kỳ, làm mát bằng nước (4 - cycle, water - cooled diesel)				
Số xy lanh (No. of cylinders)		1				
Thể tích làm việc (Displacement)	(cm ³)	624		547	487	376
Suất tiêu hao nhiên liệu (Specific fuel consumption)(g/Mã lực/giờ - g/HP/br)		185				
Dung tích thùng nhiên liệu (Fuel tank capacity)	(lít - litre)	10.5			9.5	7.5
Hệ thống làm mát (Cooling system)		Kết nước (Radiator)				
Hệ thống khởi động (Starting system)		Bộ đề (Electric starter)	Tay quay (Handle Starting)			
Trọng lượng khô (Dry weight)	(kg)	205	185	160	145	125
Bộ phụ kiện tiêu chuẩn kèm theo (Standard accessories)		Đồng hồ vôn kế-bánh xe-cầu chì-hộp nối dây (Voltmeter-caster-no-fuse breaker-output terminator)				
Kích thước : Dài x Rộng x Cao (Dimensions : L x W x H)		1100 x 620 x 720			1100 x 540 x 720	960 x 530 x 640